# Truyền Thống Thiền Bản Địa tại Hàn Quốc
# (Native tradition in Korean Zen)

**Tác giả tiếng Anh: Mu Soeng Sunim** *(đệ tử Thiền sư Sùng Sơn)*
*Chuyển tiếng Việt: Thích Giác Nguyên*

*From a talk at Providence Zen Center in January, 1987 and first printed in Primary Point volume 6, number 1 (June 1989) and volume 6, number 2 (October 1989).*

*Đôi dòng cẩn bạch:*

*Năm 372 TL, Phật giáo đã được Đại sư Thuận Đạo người Trung Quốc truyền vào Hàn Quốc. Thông thường Phật giáo đầu tiên du nhập đất nước này cũng như các quốc gia khác chỉ chú trọng việc nghiên cứu dịch thuật Kinh điển và giãng dạy Phật Pháp. Sau đó mới có các vị Thiền sư đến khai hóa về Thiền. Trường phái Phật giáo chính tại Hàn Quốc sau này là Thiền, tương tự như Phật giáo và Thiền tông ở Trung Quốc, Việt Nam hay Zen ở Nhật Bản.*

*Trong giòng sống lịch sử, mọi sự thăng trầm, thạnh suy, bỉ thái đều có quy luật tất yếu liên quan đến Đạo lý Nhân Quả. Thiền giúp chúng ta không nhận thức sai lầm về Nhân Quả, mà phải thấu suốt Nhân quả thật rõ ràng, biết giữ vị trí đúng, quan hệ đúng và hành động đúng trong mọi tình huống, mọi thời đại, không bị các thế lực vô minh lôi cuốn, nhấn chìm.*

*Chúng tôi chọn dịch sử liệu này xin dâng tặng cho những ai cùng thao thức chung một lối về, nhằm trải nghiệm cho mình trong sự tu tập và cố gắng giữ gìn mạng mạch Phật pháp được bền vững lâu dài lợi lạc chúng sanh. Đó là cách chúng ta trên báo đền ơn sâu đức Phật, chư vị Bồ tát và lịch đại Tổ sư; dưới giúp đỡ muôn loài được sống an vui hạnh phúc.*

*Thích Giác Nguyên*

**M**ột lần có người hỏi Thiền sư Sùng Sơn về tầm quan trọng của lịch sử Thiền tông. Ông đáp: "Hiểu biết lịch sử truyền thống của bạn cũng giống như mặt đối mặt với tổ tiên bạn. Tổ tiên này là gốc rễ của bạn. Khi bạn biết được những gốc rễ, bạn cũng biết được điều gì đó về chính mình."

Vì vậy, khi một người nghiên cứu trong phạm vi truyền thống nào đó, chính là sự tìm hiểu tự nhiên để muốn biết *về* những gốc rễ của truyền thống đó, nơi mà nó xuất phát từ đâu tới và những gì là nguồn cảm hứng trong truyền thống đó.

Nói đến Thiền tông Hàn Quốc chủ yếu là ngài Trí Nột (Chinul) một Thiền sư ở thế kỷ thứ 13, người sáng lập truyền thống Thiền bản địa tại Hàn Quốc. Nhưng điều cần thiết là nói trong phạm vi rộng lớn hơn giữa truyền thống Thiền Trung Quốc và Hàn Quốc. Người ta có thể không thực sự hiểu biết nhiều về việc ảnh hưởng của Trí Nột với Thiền Hàn Quốc, và cũng không biết những gì du nhập trong Thiền Hàn Quốc đã có trước ông, nếu không có sự hiểu biết về Thiền ở Trung Quốc.

Phổ chiếu Trí Nột **普照知訥** Bojo Chinul 보조지눌 (1158–1210) là vị Thiền sư vĩ đại, được biết đến với Thiền tông Hàn Quốc, cũng như Lục tổ Huệ Năng đến với Thiền tông Trung Quốc. Huệ Năng không chỉ là Tổ sư thứ sáu trong dòng Thiền từ Bồ Đề Đạt Ma, nhưng thực sự ông là người sáng lập ra nền Thiền tông Trung Quốc mang một sinh khí mới. Có bốn giai đoạn phát triển của truyền thống Thiền tông Trung Quốc, mỗi giai đoạn có liên quan đến biến cố lịch sử và các điểm đến như một thành phần quan trọng của Thiền thực hành.

**Bước thứ nhất,** việc đầu tiên là sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc. Ông đã vào hoàng cung để hội kiến với Lương Vũ đế (**梁 武 帝** 464–549). Đế hỏi Tổ sư: "Trẫm đã xây dựng nhiều chùa, cung dưỡng bốn món cần dùng: ăn, mặc, ở, bệnh cho hàng ngàn chư Tăng. Vậy trẫm đã tạo ra được bao nhiêu công đức?

Bồ Đề Đạt Ma tỏ ra lạnh lùng đáp: "Không có công đức gì cả."

Hoàng đế hoàn toàn bị sốc, bởi vì điều này dường như đối nghịch lại những gì ông suy nghĩ và tin tưởng về Phật giáo đã quan tâm khuyến tấn dạy bảo mà ông từng nghe được. Đó là sự tích lũy công đức thông qua những hành động tốt đẹp. Do vậy Đế hỏi:

–Nếu việc làm của trẫm đã không thể hiện một chút công đức nào, thì Chân lý thánh thiện cao quý nhất (thánh đế đệ nhất nghĩa) của giáo lý đạo Phật là gì?

Bồ Đề Đạt Ma đáp: “Chả có gì là thánh thiện cả, chỉ rỗng không bao la.”

Hoàng đế càng thêm sửng sốt. Bèn hỏi: “Nếu nói rỗng không, vậy người đang đối diện trẫm là ai?”

Bồ Đề Đạt Ma trả lời: “Không–biết”.

Nhận thấy cơ duyên chưa đến, sau đó Bồ Đề Đạt Ma đi về hướng Bắc Ngụy, tìm một hang động gần chùa Thiếu Lâm và ngồi quay mặt vào vách đá trong chín năm gọi là “cửu niên diện bích”. Chỉ tiến thẳng—không biết.

Đây là bước đầu tiên trong truyền thống của Thiền tông Trung Quốc - Ví dụ Pháp hành của Bồ Đề Đạt Ma là ngồi bất động đối mặt với vách đá, hay một bức tường để quán chiếu, giống như thời Phật giáo nguyên thủy là các sư không cần tụng kinh, niệm chú mà phải đi vào rừng, hoặc đến bãi tha ma để quán Tứ niệm xứ. Đây là cách chúng ta ngồi, cho đến hôm nay vẫn còn tồn tại ở những Thiền đường của chúng tôi.

**Bước thứ hai** liên quan đến Tổ sư Huệ Năng. Lư Huệ Năng vốn là một chàng thanh niên nghèo, không biết chữ, mồ côi cha rất sớm, *(ở Lãnh Nam nước Việt cổ đại)* hằng ngày ông đốn củi đem ra chợ bán để nuôi mẹ. Một ngày nọ, Lư nghe thấy một cư sĩ tụng Kinh Kim Cương đến câu: “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. Nghĩa là nên phát khởi tâm không dính mắc, tức thì ông đã tỏ ngộ ngay tại chỗ. Đây là bước thứ hai, theo truyền thống của sự tỏ ngộ đột biến bất ngờ. Có nghĩa là Lục tổ không có kỹ thuật gì về pháp hành để tỏ ngộ đột ngột hoặc từ từ như thời Phật giáo nguyên thủy, mà chỉ biết rằng, từ trong bản thể tự tánh vốn sẵn đầy đủ trọn vẹn bất chợt bùng vỡ tâm thức. Bạn không biết thời gian khi nào để đạt được trạng thái này. Các Thiền sinh thực hành cũng tin rằng sự kiện này cũng sẽ xảy ra trong cuộc đời họ. Đây là nguồn cảm hứng từ cuộc sống của Huệ Năng.

Vào thời điểm ngài Huệ Năng, tất cả các tu sĩ thường nghiêng về giáo môn, ham đọc tụng kinh điển, nghiên tầm giáo lý và xây dựng nhiều chùa viện. Họ hy vọng rằng tất cả những việc thiện đã làm nhằm mục đích xiển dương Phật pháp sẽ mang lại cho họ công đức trong đời sau. Ngài Huệ Năng nói rằng nếu nghĩ về thiện hay ác thì không ai trong số này có thể lãnh hội được sự giác ngộ. Ông thậm chí còn đi thêm một bước nữa và nói thẳng ra rằng, ngay cả dùng thân để ngồi thiền định cũng không cần thiết. Đó là một bước rất cơ bản trong Thiền tông Trung Quốc. Lục tổ Huệ Năng không bao giờ giải thích như thế nào để có được trạng thái giác ngộ này. Nhưng thầy của chúng tôi là Thiền sư Sùng Sơn, đi khắp nơi trên thế giới và chỉ ra điều này, đó là Tâm "không biết". Ông tiếp tục nói rất nhiều về Tâm không biết cả ngàn vạn lần hơn thế nữa. Nếu bạn giữ Tâm không biết một trăm phần trăm ở tất cả mọi lúc mọi nơi, sau đó bạn có thể tỏ ngộ. Vì

vậy, nếu bạn giữ được một tâm không biết mọi lúc mọi nơi, thì việc ngồi thiền không cần thiết. Đây là sự kết nối trực tiếp giữa lối giảng dạy của Lục tổ Huệ Năng và của Thiền sư Sùng Sơn .

**Bước thứ ba** Sau Huệ Năng, trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc đã được liên kết với Thiền sư Mã Tổ, người kế thừa Tổ Huệ Năng. Mã Tổ phát minh ra chiến thuật tạo ra cú "sốc" đột nhiên hét vào mặt người hỏi, đánh người hỏi, hoặc thình lình gọi tên của người hỏi khi họ sắp rời khỏi phòng tham vấn. Mã Tổ thật sự là một Thiền sư sáng tạo trong lĩnh vực này; ông dạy môn sinh vượt qua tất cả mọi khái niệm tư duy mà chúng ta mắc phải. Huệ Năng nói về sự *đạt đến* vào thời điểm này nhưng ông không bao giờ nói cách nào bạn đạt đến đó. Nó đã để lại cho Mã Tổ phát minh ra tất cả những chiến thuật của cú sốc bất ngờ làm rung chuyển tâm thức của bạn và thực hiện một bước đột phá.

**Bước thứ tư** là hệ thống hóa sự cải tiến của phương thức Công Án. Mã Tổ và những người kế vị ông là những bậc thầy rất có năng khiếu về việc này. Một số người kế nhiệm ông tương đối cũng đã có những đệ tử để họ có thể gặp gỡ giữa cá nhân với môn đồ của họ đủ sáng tạo và đủ khéo léo để đưa người đệ tử đến tỏ ngộ thông qua một chiến thuật gây sốc. Đây là thời kỳ vàng son của Thiền tông (Golden Age of Zen), khoảng 700-900 năm sau TL. Tuy nhiên, khi số lượng môn sinh tăng trưởng, đường hướng khai thị từng cá nhân trở nên rất phức tạp và khó khăn. Vì vậy, các Thiền sư đã sử dụng những câu chuyện về hành trạng của các vị Tổ sư tiền bối để dạy môn sinh của mình. Trong thời đại nhà Tống (960-1279)-Trung Quốc thế kỷ thứ Mười, hệ thống này đã được hoàn thiện và hiệu quả nhất được sử dụng bởi Thiền sư Đại Huệ - Tông Cảo 大慧宗杲 (1089-1163).

Trước ngài Huệ Năng, Thiền tông đã phát triển mạnh ở miền bắc Trung Quốc. Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở lại hang động gần chùa Thiếu Lâm chờ người nối pháp và những người kế nhiệm ông là các nhà sư từ phía bắc của đất nước này. Đó là nơi mà họ có nhiều chùa viện nguy nga tráng lệ và một số được sự bảo trợ của triều đình. Trong thực tế, cho đến khi Huệ Năng, Thiền chỉ là một trong các Tông phái Phật giáo được xiển dương nhiều ở phương Bắc. Câu chuyện về Huệ Năng khá nổi tiếng khi ông nhận được truyền thừa tâm pháp và y bát bí mật giữa đêm khuya canh ba, đã phải trốn khỏi chùa của thầy mình ở Huỳnh Mai, vượt qua sông Dương Tử và đi về phương nam. Cuối cùng ngài cũng chống Thiền trượng, giặt y Tổ, thành lập đạo tràng ở xứ Tào khê, trong phần đất cực nam của Trung Quốc. Từ đó một loại Thiền mới xuất hiện, gọi là nông Thiền, tập trung vào một cộng đồng từ các nhà sư tự lực cánh sinh bằng sức lao động của mình.

Bắc Thiền đã dựa vào kinh điển, tu từ từ (tiệm tu), xây dựng nhiều chùa viện và nhờ sự bảo trợ của triều đình, nhưng Nam Thiền thì sử dụng pháp đốn ngộ, không đọc tụng kinh điển, thậm chí không có một đường lối thực hành thiền định chính thức nào. Chủ đạo trong kinh tế tự túc và xoay quanh các nguyên tắc làm việc bằng lao động chân tay. Các tu sĩ chấp tác trên mảnh đất tu viện vào ban ngày, Họ sống với thiên nhiên, luôn tập trung tâm ý để khám phá Mặt thật xưa nay của mình (Bản lai Chân diện mục).

Khi Thiền tông xuất hiện tại Hàn Quốc, có nhiều người kế nhiệm trực tiếp của Nam Thiền. Trong giai đoạn những năm 828 - 935, có sự xuất hiện Chín trường phái sơn môn Thiền (*).

Chín trường phái này trong những sơn môn và đặc tính của chúng là một tấm gương phản chiếu những gì đang xảy ra ở Thiền tông Trung Quốc vào cùng một thời điểm. Điều tuyệt vời về chín trường phái này thì có bảy trong số đó được bắt đầu bởi các nhà sư Hàn Quốc đã từng là môn đồ kế thừa từ Mã Tổ.

Mã Tổ là một nhân vật rất thú vị trong Thiền sử Trung Hoa. Nếu đem so sánh với lịch sử nước Mỹ, có vẻ Bồ Đề Đạt Ma cũng giống như George Washington, và Huệ Năng là Thomas Jefferson của Thiền, còn Mã Tổ giống như Theodore Roosevelt, người kỵ sĩ trên lưng ngựa. Ông là Thiền sư vĩ đại nhất vào thời đại của ông và người ta nói rằng vào lúc đó có đến tám trăm Tăng sĩ ở tu viện của ông. Ông đã truyền pháp cho 139 người kế thừa, ông được coi như là Đại Sư tổ ( the Graet Patriarch) trong lịch sử Thiền tông.

Trong số 139 người nối pháp, có một số Thiền sư có ảnh hưởng nhất trong lịch sử Thiền tông. Một là Bách Trượng, người thành lập các quy tắc tu viện mà chúng tôi đã và đang áp dụng cho đến hôm nay. Kế là Hoàng Bá, một Thiền sư nổi tiếng của Lâm Tế. Và Nam Tuyền, đệ tử xuất sắc nhất của Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Ngoài ra các thiền sư khác hoàn toàn không nhớ rõ trong lịch sử; chẳng hạn Gia Tường Cát Tạng (嘉祥吉 藏 Shi-tang Chi-tsang). Ba trong số những người sáng lập của Chín Trường phái Sơn môn tại Hàn Quốc là đệ tử của Gia Tường Cát Tạng, một người là học trò của Nam Tuyền và những đệ tử thừa kế Mã Tổ.

Như vậy dòng dõi của chúng tôi bắt nguồn từ Tổ Huệ Năng xuống Mã Tổ và đây là truyền thống của Thiền tông Hàn Quốc. Do đó cũng được gọi là Thiền Tào Khê (Chogye Zen), và cũng là tên của ngôi chùa Tổ Huệ Năng ở phía nam Trung Quốc. Thiền sư Sùng Sơn là Tổ sư kế tục đời thứ 78 trong dòng Thiền này, tính bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tiếp tục truyền xuống ngài Huệ Năng và Mã Tổ.

Khi Chín trường phái sơn môn Thiền xuất hiện tại Hàn Quốc vào thế kỷ thứ Chín, họ theo mô hình dọc như những hàng gạch đặt xây từ các ngôi chùa thừa kế Mã Tổ, đó là những ngôi chùa ở vùng núi với các nhà sư chuyên làm nông nghiệp xung quanh tu viện tạo ra nguồn kinh tế tự lực cánh sinh. Tuy nhiên, sự phát triển của Thiền tại Hàn Quốc có phần khác nhau giữa một vài khía cạnh quan trọng của Thiền Trung Quốc hay Nhật Bản. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, Thiền luôn luôn có một vị trí đặc biệt đứng riêng; đó là sự tự trị và độc lập hoàn toàn của Phật giáo. Nhưng điều đó khó thực hiện ở Hàn Quốc vì một số lý do: Hàn Quốc là một đất nước khá nhỏ; nó đã có một khoảng thời gian của cuộc nội chiến kéo dài khoảng một trăm năm trong các thế kỷ thứ năm và thứ sáu. Phật giáo có công rất lớn trong sự hình thành của Liên hiệp Vương quốc Tân La (Silla) năm 668 TL .

Phật giáo từng đóng vai trò quốc giáo và được bảo vệ và hỗ trợ bởi các vương triều. Vì vậy, khi những chi nhánh mới của Phật giáo được gọi là Thiền tông xuất hiện trong thế kỷ thứ chín, thay vì có thời gian để phát triển hệ thống và các tổ chức riêng mình, ngay lập tức nó đã hấp thụ vào Phật giáo chính thống vốn bị pha tạp tín ngưỡng dân gian và đã nhận được sự bảo trợ tương tự từ triều đình như các trường phái khác. Do vậy trong vòng một trăm năm từ ngày thành lập của Chín trường phái Thiền, chúng ta thấy rằng Thiền tông tại Hàn Quốc không được xuất sắc cho lắm, so với các trường Thiền khác ở Trung Quốc hay Nhật Bản - Thiền sư cũng mặc áo choàng gấm thêu dệt tinh xảo, sống trong các ngôi chùa lộng lẫy, thưởng thức những món ăn phong phú, và được tiếp cận với sức mạnh tập trung thân thế ở hoàng cung.

Triều đình lập một hệ thống thi cử khảo hạch cho các Thiền sư tương thích với các bài kiểm tra đối với các tu sĩ Phật giáo khác. Đây là một cách để nhà nước đặc quyền kiểm soát loại hình phát triển của Thiền tông tại nước này. Theo truyền thống, những nhà sư chuyên tu Thiền luôn luôn được tìm thấy ẩn tu trong các ngôi chùa trên núi, xa cách xóm làng thành thị, nhưng bây giờ, ở đây rất nhiều tu sĩ sống trong các ngôi chùa trong thành phố, đầy đủ những tiện nghi vật chất, phải bỏ ra ba năm học thuộc kinh điển và các văn bản giới luật khác. Như vậy, trong một thời gian ngắn, Thiền Hàn Quốc mất tất cả sức sống và sự lèo lái chính mình.

Hơn nữa, vào thế kỷ thứ mười và mười một, Hàn Quốc bị một loạt các cuộc tấn công từ phía bắc của các bộ tộc Mông Cổ, đặc biệt là hầu hết những dân du mục Khiết Đan (Khitans 契丹). Trong thời gian này, Hàn Quốc không bao giờ có được hòa bình và nó là một kết quả đau thương tất yếu của những điều kiện như vậy. Toàn bộ công việc của nhà nước và tôn giáo rơi vào tình trạng luôn bị quấy nhiễu rối loạn. Đây là tình

huống của Phật giáo tại Hàn Quốc vào cuối nửa thế kỷ thứ mười hai, khi Thiền Sư Trí Nột xuất hiện trên sân khấu chính trường.

Thiền sư Trí Nột sinh năm 1158, vào thời điểm rất thú vị đối với Phật giáo ở Đông Á. Thiền Sư Đại Huệ đã được đề cập phần trước và là người đã hoàn thiện hệ thống thực hành Công án ở Trung Quốc, cho đến các thế hệ nối dõi từ Trí Nột. Như là vấn đề của thực tế, Đại Huệ qua đời vào năm 1163, sau năm năm Trí Nột được sinh ra. Ngoài ra, khi Trí Nột xuất gia và lớn lên, ông đã cố gắng gieo những hạt giống Thiền của truyền thống Phật giáo bản địa tại Hàn Quốc. Thiền đã được truyền từ Trung Quốc sang Nhật Bản, nơi Thiền sư Đạo Nguyên (Dōgen) trở thành một bậc lãnh đạo tuyệt vời. Đến năm 1200, phần lớn Thiền đã biến mất ở Trung Quốc, sau đó lại được nở hoa tại Hàn Quốc và Nhật Bản.

Nhưng, tại sao Phật giáo Thiền tông đã tắt mất ở Trung Quốc? Bởi vì đất nước này trải qua bốn lần Phật giáo lâm đại nạn, mà trong đó ba lần vào các triều đại Vua Đường gọi là "Tam Võ nhất tôn chi ách": Hậu Ngụy Thái-Võ-Đế (446 T.L), Chu Võ-Đế (574 T.L) và Võ-Tôn (845 T.L).

Các cuộc đàn áp Phật giáo nghiêm trọng nhất là vào năm 845. Mặc dù Phật giáo ban đầu đã xuất hiện tại đây vào thế kỷ thứ Nhất và nó thay thế vị trí cho Đạo giáo và Nho giáo từng là quốc giáo phục vụ các triều đại của Trung Quốc qua nhiều thế kỷ. Phật giáo thời bấy giờ đã đạt được ưu thế mạnh về việc phát huy kinh tế, mà điển hình tổ chức các nông thiền tăng gia sản xuất, hướng dẫn chính trị bằng đường lối Đức trị và giáo dục nền văn hóa Dân tộc Nhân bản, xiển dương Chánh pháp, ổn định lòng dân hướng thiện, trong khi Đạo giáo và Khổng giáo làm cho kinh tế thiếu hụt cộng với sự cai trị bằng quyền lực Quân–thần, Phụ–tử *(Vua khiến bầy tôi chết, mà bầy tôi không chết thì không phải là Trung, Cha bảo con chết mà con không chết là bất hiếu)* và các tín điều bắt buộc như Tam cang – Ngũ thường. Hoặc thực hành pháp vô vi, luyện linh đơn cầu sống lâu không chết. Vì vậy, do sự ganh tỵ họ đã âm mưu chống lại Phật giáo, cố gắng tìm mọi cách triệt hạ uy tín Phật giáo để loại khỏi chính trường.

Vào đời Vũ Tông tức Vũ Đế lên ngôi (840-846) cuối nhà Đường, ông tự coi mình là một đạo sĩ, cùng dòng họ với Lão tử tên là Lý Nhĩ. Ông cho Lý Nhĩ là thủy tổ của mình, cho nên trong năm 845 có những cuộc khủng bố cực kỳ nghiêm trọng đối với Phật tử. Một số liệu thống kê của sự đàn áp này khá đáng kể là 260.000 Tăng ni đã buộc phải hoàn tục; nếu không sẽ bị thủ tiêu và có tất cả 40.800 tu viện lớn nhỏ và các đền chùa đã bị phá hủy.

Đây là một tai họa đau thương đáng kinh ngạc đối với Phật giáo ở Trung Quốc bị "triệt hạ bức tử", một trong những từ mà cho đến hôm nay chưa bao giờ hoàn toàn hồi phục. Có điều trớ trêu của sự tác hại qua cuộc đàn áp lần này là trong khi Phật giáo đã bị tiêu diệt ở miền bắc thì Thiền tông ở phương nam nước này tương đối không bị ảnh hưởng. Nam Thiền không phải là một cầu thủ trong trò chơi quyền lực ở triều đình, và vì họ không có chủ trương xây dựng những chùa viện hoành tráng với những tượng Phật to lớn bằng vàng và đá quý và có nhiều cổ vật khác. Ở miền bắc Trung Quốc, khi những ngôi chùa đã bị phá hủy, những bức tượng đồng được nấu chảy để đúc tiền. Các nhà sư tu thiền ở phương nam, thậm chí không đọc tụng kinh điển, không làm ứng phú đạo tràng, không phù phiếm xa hoa làm biến thái Phật giáo và họ sống cuộc sống đạm bạc đơn giản của một cộng đồng nông Thiền theo tinh thần Bá Trượng Hoài Hải, (百丈懷海, 720-814) "Nhứt nhựt bất tác, nhứt nhựt bất thực" (Một ngày không làm, một ngày không ăn). Vì vậy họ không có bất cứ một vật gì quý giá có thể được cướp lấy đi. Họ không có một cấu hình trong đời sống hưởng thụ cao sang, dâng cao tự ngã, tôn sùng thần tượng cá nhân, để mọi người tôn vinh bái lạy. Vì vậy họ không có gì để mất mát trong các cuộc đàn áp này.

Khi triều đại nhà Tống lên nắm quyền vào năm 960, trăm hoa đua nở, Phật giáo Trung quốc được phục hưng. Ở miền bắc, hình thức duy nhất của Phật giáo những gì còn lại trong cả nước là Thiền tông phương nam. Tuy nhiên các hoàng đế nhà Tống quyết tâm ủng hộ Phật giáo, vô tình đã làm cho nó trở thành tôn giáo Hoàng gia của họ. Các ngôi chùa lớn danh tiếng biến thành nơi du lịch, cho vua chúa và triều đình thưởng ngoạn, chiêm bái, không còn là chỗ thanh tu. Và kết quả là, các nhà sư tu hành chệch hướng, biến tướng đã trở thành tệ nạn quá tham danh, hám lợi, dựa vào thế lực vương quyền đánh mất sức sống của nó. Thiền Sư Đại Huệ là một nhân vật vĩ đại truyền tải nguồn sống tâm linh vào hệ thống tu tập có quy củ của Thiền gia. Khi ông đã ra đi, không một bậc thầy nào có tầm vóc đầy đủ uy đức như ông để duy trì được nữa.

Quay trở lại Trí Nột, người ta thấy rằng thuở nhỏ ông là một đứa trẻ ốm yếu. Cha mẹ của ông đã cầu nguyện với Đức Phật rằng, nếu ông bình phục họ sẽ hiến tặng cho nhà chùa nuôi dưỡng để ông trở thành một tu sĩ. Do vậy khi ông hết bệnh, ông được cạo đầu xuất gia năm lên sáu hoặc bảy tuổi. Đây là một ví dụ rất đồ họa như thế nào về Phật giáo được công nhận là Quốc giáo ở Đông Á. Phật giáo tại đây là một tôn giáo hoàn toàn biến thái và pha trộn với tín ngưỡng dân gian với những niềm tin kỳ lạ, khác xa những lời dạy của Đức Phật lịch sử. Điều này đã xảy ra với nhiều trẻ em sớm được cạo tóc xuất gia mà không cần biết chúng có thích hay không thích và Trí Nột không phải là duy nhất trong lãnh vực này.

Ở tuổi mười lăm, Trí Nột đến sống trong một ngôi chùa và đã chính thức thọ giới Sa di của một Lão sư mới quen. Thực tế thú vị về cuộc sống Trí Nột là ông không bao giờ có một bậc thầy chính thức hướng dẫn cho ông về mặt phát triển tâm linh trí tuệ, hoặc dìu dắt tinh thần. Lẽ ra ông đã phải có một thầy dạy, giống như bất kỳ những chú tiểu khác, nhưng ông luôn luôn nghiên cứu cho riêng mình. Chương trình tự học của ông rất đáng khích lệ, sự sáng tạo đối với một nhà sư trẻ như ông đã kết hợp với sự nghiên cứu về Kinh điển và thực hành Thiền.

Kể từ khi Thiền tông xuất hiện tại Hàn Quốc với sự thành lập của Chín Trường phái Sơn môn, đã có một sự cạnh tranh quyết liệt giữa Thiền và Giáo, họ không muốn có bất cứ điều gì làm xen tạp từ môn phái khác. Các trường phái Giáo môn nhấn mạnh vào việc nghiên cứu học tập Kinh điển để trở thành Pháp sư. Họ cho rằng trong hai mươi hay ba mươi năm nghiên cứu tu học, dần dần họ có thể đạt được trí tuệ như Phật. Trong khi các trường phái Thiền với tiền đề cho rằng bạn vốn là Phật và tất cả bạn phải làm là khám phá Phật tánh của mình thông qua thiền định cá nhân. Vì vậy, đa số nghiên cứu kinh điển để làm Pháp sư rao giảng là khá thích hợp. Trí Nột trở thành nhà tư tưởng đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Hàn Quốc dung hợp hiệu quả cuộc xung đột cách ly này, giữa hai phương pháp Thiền và Giáo song hành và nó đã được giải quyết thỏa đáng trong sự trải nghiệm chính mình.

Trí Nột có ba điều tỉnh thức hoặc trải nghiệm trong cuộc sống. Đầu tiên là khi ông đọc Đàn Kinh của Lục tổ Huệ Năng. Thứ hai là khi ông đọc Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra) và thứ ba là khi đọc ngữ lục của Thiền sư Đại Huệ. Hai trong số các tài liệu này thì Kinh Pháp Bảo Đàn và Ngữ lục của Đại Huệ là điển hình của Thiền tông truyền thống, trong khi Kinh Hoa Nghiêm là tài liệu cơ bản có ảnh hưởng nhất đối với những trường phái Giáo tông tại Hàn Quốc. Vì vậy, trong suốt cuộc đời mình, Trí Nột nỗ lực vun trồng và đặt nặng vai trò cũng như sứ mạng của một tu sĩ về cả hai mặt: Hiểu biết Giáo lý và thực hành Thiền cá nhân để phù hợp thích ứng với thời đại.

Ở tuổi hai mươi hai, Trí Nột đến thủ đô để tham dự kỳ thi tu sĩ, nhưng ông đã thất vọng khi chứng kiến xem tất cả các nhà sư đồng nghiệp của mình tranh giành khoa bảng học vị cho sự nổi tiếng và quyền lực. Tất cả họ đều muốn vượt qua kỳ thi và mong ước có được một vị trí trong chốn cung đình, nhằm tạo uy tín và gây ảnh hưởng đến mọi người. Như một phản ứng đối với việc chạy đua này, ông đã viết một bản tuyên ngôn kêu gọi các nhà sư đồng nghiệp của mình hảy rời khỏi cuộc tranh giành quyền lợi thế tục ô nhiễm và rút lui vào núi rừng sâu để tạo thành một cộng đồng Tăng lữ chân chính. Ông đã có mười nhà sư hợp tác đồng thuận ký vào bản tuyên ngôn này và họ quyết định sẽ

gặp nhau vào một thời điểm giao ước trong tương lai. Ông bắt đầu xây dựng cộng đồng Tăng lữ xuất thế tại Chùa Đông Hạc (Jung Hae Sa) hay còn gọi là "Hội Thiền định và Bát Nhã cộng đồng" chuyên sâu thiền định và thực hành Tâm kinh Bát nhã qua sự hiểu biết trực quan.

Đây là sự hiến dâng với tầm ảnh hưởng của Thiền sư Trí Nột mà ngày nay có ít nhất mười lăm ngôi chùa ở Hàn Quốc vẫn còn giữ vững truyền thống, được cho là dòng tu riêng của chúng tôi xuất phát từ Chùa Tu Đức (Su Dok Sa) trên núi Đức Sùng (Duk Seung), nơi mà một trong những tu viện chính là Chùa Đông Hạc. Ngôi chùa này được thành lập bởi Thiền Sư Mãn Không vào đầu thập niên 1930, nhằm vào việc đào tạo những môn sinh cao cấp của mình. Thiền sư Sùng Sơn gọi Chùa Đông Hạc là nền tảng căn bản trong dòng truyền thừa của chúng tôi. Như vậy, trường Thiền và cộng đồng Chùa Đông Hạc mà Thiền sư Trí Nột thành lập có cùng phương hướng.

Tại thời điểm này, thật hữu ích cho việc cần lưu ý một số điểm tương đồng đáng kể giữa cuộc sống của Đạo Nguyên (Dōgen)-Nhật Bản và Trí Nột- Hàn Quốc. Họ gần như cùng thời, Trí Nột là người lớn tuổi hơn, cả hai đều bị hụt hẫng tinh thần vì cuộc tranh giành cho sự nổi tiếng và quyền lực ở triều đình, nên họ đã đi vào các ngọn núi để xây dựng cộng đồng Tăng lữ thuần túy. Cả hai đều cống hiến cuộc đời mình để thực hành chuyên sâu Thiền định và cuộc sống rất đơn giản, tinh khiết. Không có gì đáng kể trong cách sống của Đạo Nguyên và Trí Nột. Cả hai đều có một phương hướng rất mạnh mẽ và dành toàn bộ năng lượng của mình để theo đuổi thực hiện phương hướng đó. Nó không phải là một biến cố. Đạo Nguyên được coi là nhà tư tưởng độc đáo nhất trong lịch sử tôn giáo Nhật Bản và Trí Nột chiếm vị trí cao quý trong truyền thống Phật giáo Hàn Quốc. Thật thú vị khi chúng ta biết rằng Thomas'd Aquinas xuất hiện tại châu Âu sau Đạo Nguyên và trở thành người dẫn đầu của tất cả các tư tưởng thần học Kitô giáo sau này. Vì vậy, trong vòng năm mươi năm, ba nhà tư tưởng lớn của tôn giáo xuất hiện trong các thành phần khác nhau của thế giới, đều có hình dạng truyền thống khá giống nhau trong phương cách lý tưởng mà ảnh hưởng của họ được tìm thấy ngày nay.

Khi Trí Nột thấy các nhà sư đồng nghiệp của ông thay đổi ý kiến, không ký chung vào bản Tuyên Ngôn chùa Đông Hạc như đã thỏa thuận, ông đi du phương và sống trong một ngôi chùa ở gần bờ biển phía tây nam của Hàn Quốc. Có sự suy đoán rằng ông đã chọn sống trong phần đất nước này, bởi vì đây là khu vực duy nhất của Hàn Quốc có sự liên lạc hàng hải với Trung Quốc. Theo kết quả cuộc xâm lược của bô tộc Khiết Đan ở phía bắc, Hàn Quốc không được hưởng bất kỳ mối quan hệ ngoại giao, hoặc thương mại bằng đường bộ với Trung Quốc. Các thị trấn cảng dọc theo bờ biển phía tây Hàn Quốc là

nơi duy nhất mà các thương gia có thể thực hiện giao thương với Trung Quốc. Trí Nột hy vọng có thể tìm hiểu và lưu giữ một số tin tức về các hoạt động Phật giáo ở Trung Quốc thông qua các thương gia này. Tuy nhiên, ông không bao giờ đến đó. Thật là điều thú vị để lưu ý rằng hai trong số những nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo Hàn Quốc là Nguyên Hiểu 元曉 (617–686) và Trí Nột. Họ cũng không bao giờ đến Trung Quốc để tìm thầy học đạo, mặc dù điều đó đã khá phổ biến cho sự giao lưu này. Thậm chí đối với các tu sĩ Hàn Quốc đôi khi bị bắt buộc tới Trung Quốc để nghiên cứu học hỏi với một bậc thầy lỗi lạc. Sau đó họ quay về thiết lập chùa riêng tu theo môn phái của họ. Nguyên Hiểu và Trí Nột không bao giờ làm điều đó. Nhưng Trí Nột đã sở hữu tác phẩm Đại Huệ trong thời gian ở phía tây nam và các tác phẩm của ông có ảnh hưởng lâu dài về lý tưởng của ông.

Thiền Sư Trí Nột trở thành vị Tổ sư Thiền đầu tiên tại Hàn Quốc, sử dụng đường lối thực hành thoại đầu (話 頭) (hwa-tou) trong việc đào tạo tu sĩ trong dòng tu của mình. Đây cũng là thời gian rất thú vị trong Thiền tông Hàn Quốc. Những người sáng lập của Chín trường phái đã được đào tạo theo phương pháp Mã Tổ với chiến thuật gây "sốc", làm cho môn sinh tỉnh thức, nhưng ngay cả bản thân Thiền tông Trung Quốc, việc sử dụng những Công án như một công cụ giảng dạy không được chấp nhận cho đến khi thế hệ thứ ba sau Thiền Sư Lâm Tế xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ mười.

Vào thời điểm đó, nó đã trở nên rất khó khăn cho các nhà sư Hàn Quốc để du hành sang Trung Quốc; cũng có Thiền Hàn Quốc chính nó đã bị tiêu hao sức sống ban đầu và đã bước vào giai đoạn suy thoái. Đối với những lý do như vậy, làm cho sự tu tập về thiền bị tụt giảm, cho nên Thiền sư Trí Nột giới thiệu công cụ đổi mới tại Thiền Hàn Quốc. Kiến thức của ông qua các tác phẩm của Thiền sư Đại Huệ - Tông Cảo 大慧宗杲(1089-1163).

Trước khi chúng tôi đi vào phương pháp nghiên cứu về Thoại đầu của Thiền sư Trí Nột, tôi muốn nhấn mạnh dứt khoát một lần nữa về phương pháp "Nhất Tâm" của Thiền sư Trí Nột. Đây là cốt lõi giáo huấn của ông: Cả hai, tâm mê và tâm giác là một, trạng thái đó là Nhất tâm. Tâm mê không thể tách rời khỏi tâm giác và tâm giác không tách rời khỏi tâm mê. Nói cách khác là phiền não tức Bồ đề và Bồ đề từ trong phiền não, chúng là cả hai trong chúng ta như sóng với nước. Hầu hết chúng ta có ý tưởng cho rằng có cái gì đó bên ngoài chúng ta và chúng ta phải cần tìm kiếm. Trí Nột vững chắc đánh đổ khái niệm này, một lần nữa trong các bài viết và các cuộc giáo hóa của mình. Đối với tư liệu của các tác phẩm Thiền sư Trí Nột, chúng tôi có một bản dịch của Robert Buswell *(Phương pháp Thiền Hàn Quốc, Đại học Hawaii Press, Honolulu)*, một tác phẩm hàng đầu của giới học thuật Phật giáo ở Hoa Kỳ.

Trong bản dịch của Buswell, viết về Trí Nột rất rõ ràng; một phần lý do là các tác phẩm của ông nhằm giải đáp cho những nghi vấn được đặt ra cho ông trong một cuộc tham vấn mở rộng. Như vậy lời nói của ông trở nên sống động và có một cảm giác cấp bách về chúng.

Tại cuộc tham vấn, có người hỏi Trí Nột: "Làm thế nào có sự khác biệt giữa thánh và phàm?" Chúng ta đều có ý tưởng cho rằng chúng ta là người rất bình thường và không phải là thánh, chúng ta tỏ ra sút kém vì chúng ta không có những phẩm chất của các vị thánh. Như vậy thì nếu cả hai người phàm và thánh cùng chung một tâm, họ không giống nhau phải không? Trí Nột trả lời cho câu hỏi này: "Ở địa vị thánh và phàm, “Tâm ban đầu” thật sự giống nhau, nhưng vì người phàm nhận thức thực tế của hiện tượng sự vật với tâm sai biệt, đánh mất bản thể tự nhiên tinh khiết của mình và trở nên xa lạ với nó. Do đó Chơn tâm không thể xuất hiện. Nó giống như cái bóng của tàng cây trong màn đêm, hay một con suối chảy ngầm dưới lòng đất, tuy vẫn có mặt, nhưng nó không hiển lộ".

Thiền sư Trí Nột được hỏi: "Khi tâm chính xác bị bao vây bởi ảo tưởng, nó sẽ trở thành tâm bình thường. Vậy làm thế nào chúng ta có thể thoát khỏi ảo tưởng và đạt được sự thánh thiện?" Ông trả lời: "Khi tâm không còn phan duyên dính mắc nơi trần cảnh, đó là Bồ đề. Luân hồi và Niết bàn luôn luôn bình đẳng, không hai." Nó trở thành một câu hỏi khá hay: Làm thế nào chúng ta có thể đạt được vị trí này, trong khi nơi tâm điên đảo lừa dối không còn chỗ đứng?

Trí Nột mô tả trạng thái này là "Giác ngộ." (Enlightenment) hay còn gọi là “nhận thức sáng” (Luminous awareness). Sau đó, có người hỏi ông làm thế nào chúng ta tiếp cận được sự Giác ngộ, và trong phản ứng, chúng ta sẽ thấy có một cuộc trao đổi rất thú vị. Trí Nột hỏi:

- Bạn có nghe âm thanh của con quạ kêu, hoặc tiếng chim ác là hót chăng?

Môn sinh đáp : “Vâng, thưa có.”

Trí Nột hỏi: “Hãy truy nguyên (tiếng kêu) và quay về lóng nghe từ trong tánh nghe (the hearing-nature) của bạn. Bạn có còn nghe thấy bất kỳ âm thanh nào không?”

Đây là một thử nghiệm thực tế, tất cả chúng ta có thể làm. Bất cứ lúc nào chúng ta nghe thấy một âm thanh, cho dù đó là âm thanh của một chiếc máy bay phản lực trên bầu trời, hay một tiếng chim hót bên ngoài cửa sổ, tất cả chúng ta phải làm là mang âm thanh này xoay vào bên trong và **lóng** nghe một trăm phần trăm. Nếu chúng ta nghe

một trăm phần trăm, không có ý tưởng về "tôi đang **lắng** nghe âm thanh." Vì vậy, khi Trí Nột hỏi môn sinh những gì xảy ra khi bạn **lắng** nghe những âm thanh của một con quạ hay chim ác là, một trăm phần trăm. Môn sinh nói: "Tại nơi đó, âm thanh và phân biệt đối xử đều không có." Đó cũng là trải nghiệm của chúng ta. Nếu chúng ta thực sự đi sâu vào một âm thanh, ý tưởng về "tôi đang **lóng** nghe" cả hai biến mất; sau đó bạn trở thành âm thanh. Âm thanh là bạn, bạn là âm thanh.

Đôi khi tại trung tâm Thiền thường xảy ra điều này - chúng ta đang nghe tiếng chuông và lời kinh tụng buổi sáng. Thoáng một chút buồn ngủ, không hoàn toàn chìm vào giấc ngủ nhưng chỉ cần một chút, tiếng chuông đánh lên. Đột nhiên ta tỉnh ngủ, không có gì là náo động, nhưng âm thanh của tiếng chuông vang sâu bên trong chúng ta. Sau đó, không có âm thanh và không phân biệt giữa chủ thể nghe và đối tượng nghe. "Cái Tôi, của tôi, thuộc về tôi" biến mất và toàn bộ vũ trụ chỉ là một âm thanh duy nhất. Chỗ không phân biệt là những gì Trí Nột gọi đó là “nhận thức sáng”. Đây là toàn bộ các điểm thực hành Thiền. Thiền sư Sùng Sơn luôn luôn nói về quét sạch tự ngã cái tôi, của tôi, thuộc về tôi bằng Tâm Không Biết. Tâm của chúng ta dấy khởi mê muội trong mọi tình huống và muốn biết đủ thứ. Chúng ta tạo ra Cái Tôi, của tôi, thuộc về tôi để cho tất cả mọi thứ xuất hiện, trở thành đối lập: Tốt xấu, phải quấy, thị phi…. Khi chúng ta không còn nhận thức những gì là Tôi, của tôi, thuộc về tôi, sau đó chúng ta có thể thấy, nghe, ngữi, nếm và chạm vào tất cả mọi thứ thật rõ ràng, thật chính xác. Nó rất đơn giản.

Khi Trí Nột đang nói về thể nhập âm thanh trong tánh nghe, tương tự có thể được áp dụng cho lưỡi nếm vị, mắt nhìn thấy, thân xúc chạm vào tất cả mọi thứ. Trong phương cách "chỉ làm ngay điều đó" một trăm phần trăm, không có kiểm tra, phân biệt đối xử. Vì vậy, thiền sinh cho biết, tại thời điểm đó các âm thanh và phân biệt đối xử không thể tồn tại.

Trí Nột nói, "Tuyệt! Tuyệt! Đây là phương pháp của Quán Thế Âm thể nhập trong tánh nghe. Hãy để tôi hỏi bạn một lần nữa. Bạn nói rằng những âm thanh và những phân biệt đối xử không tồn tại ở nơi đó. Nhưng vì chúng không tồn tại, không phải là tự tánh nghe, chỉ là hư không trống rỗng tại một thời điểm như vậy sao?

Thiền sinh nói: "Ban đầu, hư không không phải là trống rỗng, nó luôn luôn tươi sáng và không bao giờ bị che khuất."

Trí Nột hỏi lại lần nữa: "Bản thể này không phải là trống rỗng thì là gì?"

Thiền sinh: "Vì nó không có hình dạng ban đầu, lời nói không thể mô tả nó được."

Thiền sinh mô tả tánh nghe như là luôn luôn sáng suốt và không bao giờ bị che khuất. Chúng ta có thể tìm thấy điều tương tự trong sự trải nghiệm của riêng mình bằng cách mang bất kỳ âm thanh nào ở bên trong chúng ta và đi sâu vào tánh nghe của chúng ta. Bạn sẽ thấy rằng có một cái gì đó, như sự rạng rỡ; không lúng túng. Sự rạng rỡ này là ánh sáng tuệ giác, là "nhận thức sáng" của chúng ta. Ánh sáng này không đến từ mặt trời, đó là thật tánh uyên nguyên của chúng ta. Trải nghiệm này có thể đạt được thông qua các tánh biết của mắt (nhãn thức), tánh biết của tai (nhĩ thức), tánh biết của mũi (tỷ thức) của lưỡi, thân và ý cũng như vậy.

Trí Nột tiếp tục khai thị: "Nếu bạn tin tôi đến điểm mà bạn có thể đột ngột dập tắt mối nghi ngờ của bạn, thể hiện ý chí của một người đàn ông tuyệt vời, làm tăng tầm nhìn của trí tuệ và sự hiểu biết đích thực. Nếu bạn trải nghiệm hương vị của nó cho chính mình, đến giai đoạn tự khẳng định mình và đạt được sự thấu hiểu về chân tánh của bạn, thì đây là sự thức tỉnh trỗi dậy, sự hiểu biết thành tựu bởi những người đã rèn luyện tâm. Vì không có các bước tiếp theo để liên quan nên được gọi là đột ngột. Do đó, nó nói lên, 'Khi nhân tố của niềm tin (Bồ đề tâm) phát khởi, cho dù một mắt lưới ngăn che, cũng không có mức độ  giảm bớt chiếu sáng những vi tế sai lầm, thì tất cả những phẩm tính của quả vị Phật với niềm tin như thế có thể thành tựu.'

Trí Nột yêu cầu chúng ta chứng tỏ ý chí của một người vĩ đại và hoàn toàn tin tưởng vào người này. Đó là tất cả chúng ta phải khám phá con người vĩ đại (chủ nhân ông) nơi ta: áp dụng sự quyết tâm này và can đảm cho mọi tình huống xuất hiện trong ta. Thay vì nắm giữ ý tưởng của chúng ta là áp dụng cái tâm tôi, của tôi, thuộc về tôi với mọi tình huống, chúng ta có thể vứt đi và nhận thức sự vật đúng như thật. Đó là vấn đề đơn giản của việc "tình huống kiểm soát chúng ta, hoặc chúng ta kiểm soát tình huống." Nói cách khác, Tâm làm chủ cảnh hay là cảnh làm chủ tâm. Như vậy, **Ai** là người kiểm soát? Bằng sự kiểm soát, tôi không sử dụng thần kinh giao cảm, nhưng nhận thức những hiện tượng sự vật hoàn toàn rõ ràng và hành động chính xác. Đây là tâm của một vị thánh. Nhưng nếu một tình huống (vô minh) che phủ tâm Bồ đề của chúng ta, chúng ta hành động với cái tâm của một người lừa dối, mê hoặc, không thật. Sự lựa chọn của chúng ta là từ điều kiện nào chúng ta có cái tâm Bồ đề xuất hiện để hành động của một vị thánh hay một người bình thường.

Trong tác phẩm của ông, Trí Nột trở lại với vấn đề này một lần nữa. Ông đưa ra một số ví dụ thú vị. Một trong những ví dụ là ông thích trích dẫn nhiều lần về một ao nước đông lạnh. Chúng ta biết rằng ao nước đông lạnh là hoàn toàn nước đóng thành băng đá, sức nóng của mặt trời là cần thiết để làm tan chảy nó. Mặc dù chúng ta đánh

thức vào thực tế một người bình thường sẽ là Phật, sức mạnh của Pháp là cần thiết để thâm nhập vào sự tu tập. Khi ao được tan băng, nước chảy tự do và có thể được sử dụng để tưới tiêu và làm sạch. Khi vô minh được dập tắt, tâm sẽ sáng suốt và năng động, sau đó chức năng thâm nhập vào độ sáng sẽ thể hiện."

Trong cuộc sống hằng ngày, tâm trí của chúng ta giống như một cái ao đông lạnh, chấp chặt chết cứng, không được điều hòa, chúng ta bị phản ứng theo những vọng tưởng đảo điên và tiếp tục đi lang thang trong vòng luân hồi sinh tử của tham, sân và si. Nhưng khi chúng ta bắt đầu thực hành Thiền, nó giống như sức nóng của mặt trời làm cho nước chảy băng tiêu. Điều duy nhất xảy ra qua thực tế là vùng nước đông lạnh của tiềm thức chúng ta bắt đầu tan chảy.

Tại thời điểm khác, Thiền sư Trí Nột dạy: "Một người té ngã xuống đất thì phải từ đất mà đứng dậy. Để cố gắng đứng dậy mà không dựa vào đất thì điều đó không thể được." Chúng ta hầu hết đều có cùng một tình huống khó xử: làm thế nào để giảm bớt hoặc xóa tan những điều giận dữ, ham muốn, và sự thiếu hiểu biết của mình. Trí Nột bảo chúng ta phải dùng tâm "tham sân si" này chắc lọc nó, dùng tâm mê đánh thức vào thực tế, tức là một niệm hiện tiền, quét sạch tất cả, chúng ta đã là Phật (Tỉnh giác). Bằng cách này, tâm điên đảo (the deluded mind) không phải là một bất lợi (a liability) nhưng là một điều cần thiết (a necessity) để chuyển hóa, như ánh sáng đến thì bóng tối bị xua tan. Điều này có nghĩa là chúng ta có thể sử dụng các ảo tưởng hoặc bất kỳ tình huống xấu nào một cách khéo léo để hiểu rõ tình huống chính xác là những gì đang hiện hữu.

Thiền sư Trí Nột tiếp tục khai thị: "Chúng sanh là những người bị mê hoặc, trong quan niệm Một tâm: tâm tôi, của tôi thuộc về tôi gây ra vô biên phiền não. Đức Phật là người đã đánh thức với Một tâm này và đã làm tăng trưởng các chức năng cao thượng trên hết. Mặc dù có sự khác nhau giữa mê lầm và tỉnh thức, nhưng về cơ bản cả hai đều bắt nguồn từ Một tâm. Do đó, đi tìm Phật ngoài tâm là không thể."

Đó là một công bố đáng chú ý về Thiền Hàn Quốc của thế kỷ thứ mười hai, bởi vì lúc đó toàn bộ tư tưởng của Phật giáo đã được lấp đầy với ý niệm cho rằng Phật là một cái gì đó vượt trên số mạng, hoặc xa cách tâm, như trong Tịnh Độ, Kinh nói phải vượt qua mười muôn ức **cõi Phật** mới đến được cảnh giới **Cực lạc**, rồi người ta cho rằng cứ chỉ niệm Phật ắt sẽ được thành Phật, hoặc chờ Phật tới rước về cảnh giới đó. Nhưng Thiền sư Trí Nột nói một lần nữa và một lần nữa khẳng định rằng, nếu **tìm kiếm Phật ở ngoài tâm là không thể**.

(*Bạn muốn vãng sanh mà tâm hồn bạn chưa tinh khiết thì làm sao ngồi được trên đài sen nơi cõi tịnh? Niệm Phật là gì? Niệm Phật không phải chỉ là kêu gọi tên một vị Phật. Phải hiểu, Niệm là luôn luôn ghi nhớ; Phật là tỉnh thức, giác ngộ. Vậy Niệm Phật là là luôn luôn tỉnh thức, không được khi tỉnh khi mê. Nếu không tỉnh thức Giác ngộ thì làm sao giải thoát vãng sanh? Cho nên trong Kinh A Di Đà nói: Chẳng phải lấy chút ít căn lành phước đức nhơn duyên mà được sanh về cõi nước Cực lạc kia đâu? Vậy chúng ta tự hỏi mình đã gieo tạo được bao nhiêu nhơn duyên căn lành và phước đức? Phải biết, Mười muôn ức cõi chỉ là một niệm, một niệm bằng mười muôn ức cõi. Mà cõi Phật là trạng thái* ***Tỉnh giác hoàn toàn****, nói theo pháp môn Tịnh độ là* ***Nhất tâm bất loạn.*** *Nếu bạn phóng tâm loạn động thì đất trời ngăn cách, thiên sai ngàn biệt. Nếu bạn thu tâm an tịnh thì thiên sai ngàn biệt gom về một niệm hiện tiền. Lúc đó bạn là Phật. Bạn sẽ được ngự trên Tòa sen Cực lạc, với trạng thái hoàn toàn giải thoát an vui). (Người dịch chú thích).*

Các cuộc khai thị được tiếp tục, Trí Nột nói về tâm của vị thánh: "Tất cả âm thanh của sự vu khống và lời khen tặng, sự thừa nhận hay không chấp thuận mà tưởng chừng phát ra từ cổ họng giống như một tiếng vang trong thung lũng trống vắng, hoặc âm thanh của gió ngàn lay động. Nếu theo cách này, chúng ta cần truy tầm nguyên nhân gốc rễ của hiện tượng lầm lẫn. Như vậy trong chính chúng ta và bất cứ ai sẽ không bị ảnh hưởng bởi chúng."

Trong cuộc sống hàng ngày cũng vậy, bất cứ điều gì xuất hiện trước mặt chúng ta, nếu ai đó khởi tâm ác độc, muốn tìm cách gây mưu hại cho chúng ta một thời gian khó khăn bức bách, hoặc xấu miệng nói một cái gì đó khó chịu, nhưng tâm chúng ta chẳng hề lay động, thì đó là tâm của một vị thánh. Dù nó xảy ra cho tất cả chúng ta tại một số điểm chặng trong cuộc đời, nhưng trung tâm chúng ta vẫn vững chãi, không vọng động, không điên đảo, không bị ảnh hưởng bởi sự vu khống, chụp mũ, nói xấu từ người khác.

*(Tuy nhiên, để thắp sáng niềm tin cho những người Phật tử cùng chung lý tưởng thờ phụng và bảo vệ Chánh pháp được lâu dài, không để họ quay lưng khi nhìn thấy trong giới tu hành đã biến thái làm cho Phật giáo suy đồi. Đó là một trọng tội. ND)*

***Sau đây là những câu hỏi cho thầy Mu Soeng, tác giả bài viết này:***

**Hỏi**: Thầy nói về tác động ảnh hưởng của Thiền sư Trí Nột vào khoảng năm 1200, vậy những gì đã xảy ra trong 800 năm kể từ đó?

**Mu Soeng Sunim**: Thiền sư Trí Nột kiến lập một ngôi chùa gọi là Tòng Quảng Tự (**松廣寺** Songwang-sa) nguyên là Kiết Tường Tự (吉祥寺) và trong suốt tám trăm năm sau vẫn dậm chân tại ngôi Thiền viện đầu tiên này ở Hàn Quốc. Đó là một ngôi chùa hẻo lánh, nằm trên núi Tào Khê, và đã tiếp tục nối truyền giáo pháp Thiền tông do Thiền sư Trí Nột thành lập. Sau Trí Nột, mười sáu người kế nhiệm ông đã được trao danh hiệu "Quốc sư." May mắn cho chùa Tòng Quảng, có vẻ như không có xảy ra bất kỳ tổn thương nào. Kế Trí Nột, Hae Shim biên soạn các bộ sưu tập của 1.700 công án, mà bây giờ được tham chiếu sử dụng theo tiêu chuẩn Thiền tại Hàn Quốc. Vì vậy, Chùa Tòng Quảng là di sản lâu dài của Thiền sư Trí Nột và ảnh hưởng của nó đã tiếp tục cho đến ngày nay. Khi triều đại Yi lên nắm quyền tại Hàn Quốc vào năm 1392, họ quay lại với Nho giáo và tiến hành một cuộc đàn áp rất rộng rãi và có hệ thống đối với Phật giáo. Vì vậy, năm trăm năm, Phật giáo đã phải chịu vùi sâu dưới lòng đất. Tại thời điểm đó, không có ngôi chùa nào ở khu vực đô thị và Thiền đã được thực hành chỉ có ở những vùng núi hẻo lánh.

Quảng Tự tọa lạc trên núi Tào Khê (曹溪山 Jogye shan), là ngôi chùa lớn duy nhất với một chức năng rõ ràng trong việc đào tạo và xiển dương Thiền tông. Tất cả Thiền sư khác đã phải tìm vào các hang động trong núi sâu hoặc trong những ngôi chùa nhỏ hẻo lánh để tu tập.

Chùa Tòng Quảng tại Nam Hàn

Khi quân đội Nhật Bản xâm lược Hàn Quốc vào năm 1592, Đại sư Tăng Xán 僧璨 大師 Sosan Taesa 1520-1604 *(không phải Tam tổ Tăng Xán ?-606 của Trung Quốc*). Ông là một trong số ít các Thiền sư danh tiếng tại Hàn Quốc. Vào thế kỷ này, Đại sư Tăng Xán nổi bật không khác gì Thiền sư Trí Nột. Tuy nhiên, danh tiếng của ông phần lớn là vì vai trò của ông trong việc tổ chức lực lượng dân quân tu sĩ chống lại Nhật Bản. Ông quan niệm không thể ngồi yên khi vận nước lâm nguy. Nước mất thì nhà tan và nền đạo cũng suy tàn. Thiền là sự tỉnh thức và cứu nguy, phải biết thực hiện hành động Bồ tát đúng lúc. Tăng Xán là ví dụ điển hình của một Thiền sư trong những thời điểm đen

tối đó. Ông không có một tiểu sử vang dội và chỉ sống trong một ngôi chùa nhỏ trên núi. Suốt những năm qua, dòng truyền thừa này được truyền lại một cách mù mờ. Sau đó, một bậc Sư tổ tuyệt vời và vĩ đại của Thiền sư Sùng Sơn là Thiền Sư Cảnh Hư. Ông xuất hiện vào thế kỷ 19 và qua đời vào năm 1912. Ông tái lập và phục hồi nền Phật giáo Hàn Quốc. Trong khoảng hai trăm năm trước ông, Phật giáo Thiền tông tại Hàn Quốc đã gần như mất dấu. Ngay cả các ngôi Tổ đình như Tòng Quảng Tự cũng bị ảnh hưởng không ít.

Thiền Sư Cảnh Hư và các học trò của mình hồi sinh Phật giáo Hàn Quốc trong thế kỷ này. Thiền Sư Mãn Không, kế thừa cũng là môn đệ nổi tiếng nhất của Cảnh Hư, Ông là một bậc thầy rất có uy tín và trở thành người đầu tiên thực sự phổ biến đạo Phật khắp cả nước, ngay cả trong mọi tầng lớp tín đồ. Người Nhật tái chiếm đóng Hàn Quốc từ 1910-1945 và đã cố gắng xóa bỏ Phật giáo Hàn Quốc. Năm 1945. Khi Nhật rút về nước, các pháp lệnh đã được bãi bỏ, chỉ còn lại bốn trăm hoặc năm trăm tu sĩ độc thân truyền thống, không có vợ con tại Hàn Quốc. Trong số này, khoảng hai trăm năm mươi vị là tại chùa Tu Đức của Thiền Sư Mãn Không, phần còn lại nằm rải rác trên khắp đất nước. Vì vậy, sự thay đổi bộ mặt Phật giáo nước này trong bốn mươi năm, từ khoảng còn năm trăm Tăng ni mà hôm nay đã lên đến mười ba ngàn tu sĩ .

**Hỏi**: Đã có sự hỗ trợ nào của Phật tử hy hiến cho Phật giáo trong những năm có cuộc đàn áp không?

**MSSN**: Việc hỗ trợ cho Phật giáo trong những năm này đến từ những phụ nữ của hoàng gia. Có một Nữ hoàng nhiếp chính khi nhà vua còn quá nhỏ vào giữa thế kỷ thứ Mười sáu, người đã có thể làm sống lại Phật giáo trong một vài năm. Ở một mức độ chừng mực, những người phụ nữ trong hoàng tộc có tinh thần hộ pháp đắc lực đối với Phật giáo khiến không để bị bế tắt. Bây giờ, có sự hỗ trợ to lớn từ những tín đồ các giới và Phật giáo Đại thừa ở Hàn Quốc có lẽ là Giáo hội Phật giáo khá vững mạnh bất cứ nơi nào trên thế giới. Nhưng trọng tâm bây giờ rất khác. Trải qua năm trăm năm, các nhà sư được gìn giữ và thắp sáng mãi ngọn đuốc thiền trong các hang núi và chùa viện thanh vắng. Họ tu tập rất dõnh mãnh tinh tấn và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bây giờ Phật giáo trở thành một tôn giáo được phổ biến sâu rộng, liên quan đến chính trị và hoạt động xã hội. Nó rất khác biệt từ trọng tâm của Thiền sư Trí Nột và Đại sư Tăng Xán đã đề ra. Hầu như không còn gìn giữ cội nguồn truyền thống của một Cộng đồng Tăng thân từ thời Trí Nột, khi ông khởi đầu khai sáng nó ở chùa Tòng Quảng, bây giờ nó đã được mở rộng cho tín đồ Phật tử; người cư sĩ tại gia có thể vào Thiền viện tu tập trong một khoảng thời gian và sống tại đó bất cứ lúc nào họ muốn. Nhưng trong khi

những gì họ đã có, họ phải buông bỏ mọi thứ xa hoa, để sống cuộc đời như một nhà sư tịnh hạnh. Họ phải cách ly tất cả những kết nối với thế giới bên ngoài.

**Hỏi:** Những tác phẩm của Thiền sư Trí Nột chứa đựng điều gì? Có còn tồn tại không?

**MSSN:** Như đã đề cập trước đó, những tác phẩm của ông đang có sẵn trong tiếng Anh được dịch bởi Robert Buswell. Mặc dù không quá sâu rộng, nhưng những tác phẩm này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển tiếp theo của Phật giáo Hàn Quốc. Ví dụ, trong bản dịch Buswell, chúng tôi có một chương gọi là "Lời Nhắc Nhở Cho Môn Sinh Bắt Đầu." Ngày nay, những lời khuyên nhủ để thực hiện các chức năng quy định trong tất cả Thiền viện tại Hàn Quốc. Quy tắc Thiền môn của chúng tôi, ở đây tại Mỹ, được chuyển thể từ sự hướng dẫn của Thiền sư Trí Nột. Nội quy của ông là nhằm thực hiện thanh quy Tổ Bách Trượng của Thiền tông Trung Quốc vào Thiền Hàn Quốc. Ngoài ra, có chương nói về "Ngón Thần để Luyện Tâm", hay là "Bí quyết Tu Tâm" *(Secrets of Cultivating the Mind)* (**) đã tạo ảnh hưởng rất lớn cho các nhà sư Hàn Quốc suốt 800 năm qua, bắt buộc các nhà sư phải đọc tụng mỗi ngày.

**Hỏi:** Sự khác biệt giữa Zen Nhật Bản và Thiền Hàn Quốc là gì? Bởi vì thầy đã phác họa ra một sự so sánh giữa Đạo Nguyên và Trí Nột?

**MSSN:** Thiền tông đã đến Nhật Bản thông qua Thiền sư Đạo Nguyên - Hy Huyền (道元希玄禪師）Dōgen  Kigen (1200 – 1253) và Vinh Tây (榮西) Eisai (1141-1215), nhưng nó đã được thích nghi bởi các hiệp sĩ (samurai) có cơ sở quyền lực chính trị của họ ở Kamakura. Tại Nhật Bản vào cuối thế kỷ thứ Mười hai và đầu thế kỷ thứ Mười ba, đã có một cuộc đụng độ của hai loại văn hóa tôn giáo. Một mặt, có trung tâm ở Kyoto, nơi họ bảo hộ giáo phái Thiên Thai (Tendai) và tất cả các giáo phái khác. Họ đã thống lãnh Phật giáo Nara trong vòng năm trăm năm. Mặt khác, các samurai thông qua các tôn giáo mới của Zen như là của riêng. Họ đào tạo kỷ luật hầu như hoàn toàn phù hợp cho mục đích của họ. Một hình thức mới của Zen xuất hiện đã không được nhìn thấy ở Trung Quốc trước đây. Tại Hàn Quốc, trong suốt thế kỷ thứ Mười một và Mười hai, Zen đã được thông qua bởi các hoàng tộc trong triều đình và do đó nó trở nên hấp thụ trong Phật giáo Hàn Quốc rộng lớn hơn. Tại Nhật Bản, nó vẫn có sự tách biệt văn hoá của các samurai với Phật giáo. Đến hai trăm năm sau, Zen phát triển một cá tính rất đặc biệt tại Nhật Bản. Nhưng, nó cũng dần dần tắt lịm. Giữa Thiền sư Vĩnh Bình (永平Ikkyu) tịch vào cuối thế kỷ XIV và Thiền sư Bạch Ẩn (白隱Hakuin) có một khoảng thời gian chừng ba trăm năm, trong thời gian này chỉ có ba hoặc bốn vị Thiền sư đáng chú ý. Khi Mạc phủ

Kamakura rời khỏi quyền lực, sự bảo trợ cho Zen khô cạn và Zen đã phải phấn đấu với phái Thiên thai (Tendai) và các giáo phái khác như Kim Cương Thừa và Chân Ngôn Tông (Shingon).

Ở Hàn Quốc, trong cùng thời kỳ, Thiền tông đã không được phép xây dựng bất cứ ngôi chùa nào trong thành phố; các tu sĩ thậm chí không được phép đi vào cổng thành. Nhưng ở Nhật, Zen đã luôn luôn phát triển mạnh mẽ trong lòng thành phố hoặc gần các khu vực đô thị. Họ tích cực nhập thế. Đối với tất cả những lý do này, có nhiều sự kế tục và một cảm giác độc đáo trong Zen Nhật Bản hơn là ở Thiền Hàn Quốc.

**Hỏi**: Có bao giờ một tầng lớp chiến binh ở Trung Quốc cũng đã từng ứng dụng về Thiền như các hiệp sĩ samurai đã làm ở Nhật Bản không?

**MSSN**: Nếu nhìn vào lịch sử của Trung Quốc, chúng ta thấy rằng nhà Đường thống nhất đất nước vào cuối thế kỷ thứ sáu. Các triều đại nhà Đường là một cuộc đua tranh thực hiện chiến binh khốc liệt, nhưng không có cùng quy luật của những hành vi mà các hiệp sĩ samurai đã có. Quy luật samurai trong hệ thống hóa điển chế và Zen của họ đã được thực hiện nhiều hơn để phù hợp với điều lệ của họ. Các triều đại nhà Đường đã không có tác động tương tự trên Thiền Trung Quốc. Trong thực tế, kể từ khi Thiền tông không được bảo trợ bởi ba triều đại nhà Đường diệt Phật giáo, nó vẫn không bị ảnh hưởng bởi bất cứ ý tưởng Thiền được ứng dụng trong tầng lớp chiến binh mà họ có thể có.

Sự đối lập và tranh luận trong các cuộc thi tuyển tại Trung Quốc giữa Thiền Phật giáo và Nho giáo thường xảy ra khá phổ biến. Trong một số phương cách, Thiền đã là một phản ứng đối với các tiêu chuẩn thể chế hóa của những hành vi ứng xử mà Nho giáo quy định cho người dân Trung Quốc. Thậm chí ngày nay, nền văn hóa phương Đông phần nhiều được dựa trên cơ sở hệ thống phân cấp, và làm thế nào bạn có nghĩa vụ phải ứng xử trong một tình huống cụ thể đối với những người dân nhất định. Vì vậy, các giới hạn của hành vi xã hội được xác định rõ nét. Một đứa trẻ biết gì giới hạn bổn phận của nó đang có, và khi lớn lên, nó biết gì những giới hạn bổn phận của nó như là một người được trưởng thành. Đó là văn hóa Nho giáo. Vì vậy, trong bối cảnh của nền văn hóa Nho giáo, một cuộc tham vấn về Thiền với một bậc thầy, có lẽ là lần đầu tiên bạn có được sự tự do chính mình. Bạn có thể đánh, hét vào ông thầy, bạn có thể tự xác thực chính bạn là ai. Nếu chúng ta đọc trong Bích Nham Lục hay Vô Môn Quan sẽ làm sáng tỏ một số thú vị về cách ứng xử những nghịch hạnh không chính thống của Thiền sư.

**Hỏi:** Đường lối tu hành của Bồ Đề Đạt Ma là gì, khi ông ngồi trong hang động ở gần chùa Thiếu Lâm?

**MSSN**: Từ những gì chúng ta được biết về truyền thuyết Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma của Thiền tông Trung quốc, có vẻ sự tu hành của ngài là "Chỉ quản đả tọa" (只管打坐) Shikantaza.(***) Đồng thời, cuộc đàm thoại giữa ngài với Thần Quang là vị tổ thứ hai với Pháp hiệu Huệ Khả, nhằm gợi ý cho Huệ Khả nắm vững các kỹ thuật mà sau này phát triển thành công-án thực nghiệm. Nhưng chắc chắn nhất, ngài đã không đọc tụng kinh điển tại thời điểm đó. Điều thú vị về Bồ Đề Đạt Ma, mặc dù ngài đã truyền tâm pháp cho nhị tổ Huệ Khả, ngài lại còn trao một bản sao của Kinh Lăng Già cùng với y bát của mình. Đây là những vật biểu tín truyền đến Tổ thứ sáu Huệ Năng. Trong một thời gian dài, Kinh Lăng Già vẫn là một Kinh văn cơ bản được lưu lại của các trường thiền ở Trung Quốc. Huệ Năng tự mình đã thức tỉnh khi nghe một câu trong Kinh Kim Cang, và Kinh này cũng đã được tôn kính bởi những môn sinh ở Trung Quốc. Tất cả điều này đã thay đổi trong tay của Mã Tổ khi Thiền đã trở thành thực nghiệm. Ngay sau đó, có vẻ như hầu hết các bậc thầy trong dòng Thiền Mã Tổ đã thông thuộc các kinh điển, nhưng họ không đề cập gì đến trong việc giảng dạy.

Để kết thúc, chúng tôi đã nói về phong cách Thiền Hàn Quốc trở nên hấp thụ bởi Phật giáo mở rộng của thời đại Trí Nột. Thiền sư này có thể làm sống lại nó thông qua các yếu tố của sự thức tỉnh đột ngột và từng bước một, sử dụng cả hai: thực hành Thiền và nghiên cứu Kinh điển. Sự nghiệp giáo hóa suốt đời ông có thể được tóm gọn chỉ trong một cụm từ: **Tự tánh chính là tâm bạn**; vậy trải nghiệm nào khác hơn mà bạn cần? Để phù hợp với truyền thống này của Thiền Hàn Quốc, Thiền sư Sùng Sơn đi khắp nơi trên thế giới và dạy "**không biết**." Khi mọi người hỏi ông làm thế nào để giữ tâm "không biết", ông nói "**chỉ không biết**." Vì vậy, có một mối quan hệ trực tiếp xuyên suốt giữa sự giảng dạy của Tổ sư Trí Nột và Thiền Sư Sùng Sơn – Chỉ tin vào tự tánh của bạn. Và nó vốn đầy đủ trọn vẹn. Trong mọi tình huống, hỏi "cái này **là gì**?" "Bạn là **A**i?" thì chính nó là một biểu hiện của tự tánh chúng ta. Và đó cũng là sự thử thách của chúng tôi trong việc thực hành Thiền.

---

***(*)*** *Chín trường phái từ các tu viện chi nhánh ban đầu tại Hàn Quốc của đạo Phật gọi là Thiền (Seon) được thành lập trong thời kỳ đất nước Tân La thống nhất vào thế kỷ thứ 8 hoặc thứ 9 sau TL. Sự truyền thừa Thiền Tông ban đầu vào Hàn Quốc thường là do Pháp Lãng* (法朗 Beomnang) *vào khoảng 632-646 sau TL, được cho là cao đồ của tổ thứ tư Thiền sư Đạo Tín* (道

信) *Trung Quốc 580-651. Thiền sau đó được phổ biến rộng rãi, đặc biệt là do Thần Hạnh* (神 行) *Sinhaeng 704-779 trong cuối thế kỷ thứ tám và Đạo Nghĩa* (道義) *Doui 825 vào đầu thế kỷ thứ chín. Từ đó về sau, nhiều nhà sư Hàn Quốc đã nghiên cứu Thiền ở Trung Quốc, khi họ trở về nước, lập trường phái riêng tại các sơn môn khác nhau với các đệ tử hàng đầu của họ.*

*Bước đầu là có chín trường phái Thiền, nhưng hầu hết tám trong số các trường phái này xuất phát từ truyền thống của Mã Tổ Đạo Nhất* (馬祖 道 一) 709-788, *như chúng đã được thiết lập thông qua sự kết nối với một trong hai người hoặc một trong những đệ tử xuất sắc của ông.*

*1) Trường phái Già Trí Sơn* (迦 智 山Gaji san)*, được thành lập tại Bảo Lâm tự (*寶林寺*) Borimsa dưới ảnh hưởng của Đạo Nghĩa (Doui) và đệ tử lớn của mình là Thể Trừng (Chejing* 體 澄*; 804-890). Đạo Nghĩa nghiên cứu tại Trung Quốc dưới sự hướng dẫn của Tây Đường Trí Tạng* ( 西堂 智藏 *Zhizang 735-814) và Bá Trượng Hoài Hải (Baizhang* 百丈*; 749-814).*

*2) Trường phái Thánh Trú Sơn* (聖 住 山Seongju san), *được thành lập bởi Vô Nhiễm (*無 染 *Muyeom; 800-888), người nhận được Ấn khả từ Ma Cốc Bảo Triệt (*麻 谷 寶 徹*;* Magu Baozhe 720?).

*3) Trường phái Thật Tướng Sơn* (實 相 山Silsangsan)*, được thành lập bởi Hồng Trắc* (洪 陟 Hongcheok; Fl 830), *đệ tử Tây Đường Trí Tạng.*

*4) Trường phái Hi Dương Sơn* (曦 陽 山Huiyang san), *được thành lập bởi Pháp Lãng và Trí Sân Đạo Hiến* (智 詵 道 憲; *Chiseon Doheon* 824-882), *người đã được truyền thụ bởi một bậc thầy Hàn Quốc, đệ tử Mã Tổ.*

*5) Trường phái Phụng Lâm Sơn* (鳳林山Bongnim san), *được thành lập bởi Viên Giám* (圓 鑑 *Weongam*; 787-869) *và học trò của mình là Thẩm Hi* (審 希 Simhui )*. Viên Giám là đệ tử của Chương Kính Hoài Huy* (章 敬 懷 暉 Zhangjing Huaihui; 748-835).

*6) Trường phái Đồng Lý Sơn* (桐 裡 山Dongni san), *được thành lập bởi Huệ Triệt* (慧 徹 *Hyejeol*; *785-861) là đệ tử của Trí Tạng.*

*7) Trường phái Xà Quật Sơn* (闍 崛 山Sagul san), *được thành lập bởi Phạm Nhật* (梵 日*Beom'il*; 810-889), *nhà nghiên cứu tại Trung Quốc với Diêm Quan Tề An* (鹽官 齊 安*Yanguan Qian*;? 750 -842) *và Lạc Sơn Duy Nghiêm* (樂山 惟 嚴 Yuesha Weiyan) .

*8) Trường phái Sư Tử Sơn* (獅子山Saja san*), được thành lập bởi Đạo Doãn* (道 允 Doyun; 797-868), *người đã tu học dưới Nam Tuyền Phổ Nguyện* (南泉 普 願 Nanquan Puyan; 748-835).

*9) Trường phái thứ chín ban đầu là trường Tu Di Sơn* (須彌 山Sumi san) *được thành lập bởi Lợi Nghiêm* (利 嚴 *Leom*; 869-936), *vốn đã phát triển từ dòng thiền Tào Động* (曹洞). *(Người dịch sưu tầm chú thích)*

**(**)** "*Secrets of Cultivating the Mind"của Thiền sư Trí Nột, sẽ dịch.*

**(***)** *Chỉ quản đả tọa* (只管 打坐) *theo âm Hán Việt. Tiếng Nhật: Shikantaza, là thuật ngữ nhà thiền. Theo Phật Quang Đại Tự Điển và Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn:* ***Chỉ*** *là* chỉ *(just)* ***Quản*** *là* câu thúc, ***Đả*** *là giới từ:* tự, ***Tọa*** *là* ngồi. *Chỉ câu thúc lại một chỗ để tự ngồi tham. Hoặc nhất tâm chuyên chú tọa thiền (Singleminded intense sitting). Nói vắn gọn là "Chỉ ngồi tham thiền" (Just Sitting!)*

*Đạo Nguyên sau khi từ Trung Quốc về Nhật lập thiền viện dạy môn sinh, ông có viết: Thầy ta là Thiền sư Ju-ching từng dạy: Học thiền với một vị thầy là buông xuống thân và tâm (drop the body and mind) đó là "****tọa thiền chuyên chú nhất tâm****" (Shikantaza) không có thắp nhang thờ cúng, tụng kinh, niệm Phật, lễ sám v.v…. (Takashi, trang 58). Tuy nhiên, nếu bạn có thực hiện những hình thức như trên không tốt cũng không xấu, chỉ cần nhất tâm. Vì các pháp không chướng ngại. (ND chú thích)*

*Thung lũng hoa vàng, đầu năm 2015*

*Thích Giác Nguyên*